

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 52

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 11 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung và Tây Nguyên	Huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp Giống cây trồng Trung ương Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Nhà máy chế biến giống Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch	
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Đình Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Lý	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Giồng cây trồng Trung ương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giồng cây trồng Trung ương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trần Kim Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 61201380/17835968-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 16 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		824.451.227.708	470.989.107.352
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	68.677.496.884	99.023.212.818
111	1. Tiền		61.477.496.884	78.423.212.818
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.200.000.000	20.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	2.439.993.900	2.386.660.700
121	1. Chứng khoán kinh doanh		3.944.000.000	3.944.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.504.006.100)	(1.557.339.300)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		322.675.824.354	143.065.577.645
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	280.417.301.904	113.501.026.773
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	15.443.261.834	13.306.510.090
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		200.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	31.271.791.017	20.029.395.833
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(4.700.561.527)	(3.771.355.051)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		44.031.126	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	421.582.083.846	224.677.968.327
141	1. Hàng tồn kho		436.293.689.579	228.349.336.304
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.711.605.733)	(3.671.367.977)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.075.828.724	1.835.687.862
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.266.777.645	1.828.287.862
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18	3.540.968.136	7.400.000
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	18	268.082.943	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		733.237.865.999	482.018.725.808
220	I. Tài sản cố định		459.469.789.619	57.674.083.803
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	243.947.201.429	51.650.313.468
222	Nguyên giá		368.902.286.257	103.135.721.404
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(124.955.084.828)	(51.485.407.936)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	215.522.588.190	6.023.770.335
228	Nguyên giá		227.714.541.187	10.978.387.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.191.952.997)	(4.954.616.665)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		14.258.332.636	26.820.163.405
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	14.258.332.636	26.820.163.405
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	15	13.333.640.000	379.712.637.822
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	371.414.557.822
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.333.640.000	8.298.080.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		246.176.103.744	17.811.840.778
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.339.663.924	107.276.119
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	3.676.249.636	-
269	3. Lợi thế thương mại	16	230.160.190.184	17.704.564.659
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.557.689.093.707	953.007.833.160

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		555.038.275.228	202.336.568.425
310	I. Nợ ngắn hạn		461.746.815.948	202.297.816.425
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	110.387.430.055	90.499.209.984
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	33.006.609.796	17.569.562.855
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.990.818.770	2.980.775.433
314	4. Phải trả người lao động		39.746.623.994	31.557.582.847
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	5.857.656.472	649.463.428
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		69.739.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	19.953.032.874	15.992.893.341
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	21	217.236.158.460	25.424.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	28.498.746.527	17.624.328.537
330	II. Nợ dài hạn		93.291.459.280	38.752.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.296.541.095	38.752.000
338	2. Vay và nợ dài hạn	21	57.888.237.200	-
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	34.106.680.985	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.002.650.818.479	750.671.264.735
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	1.002.650.818.479	750.671.264.735
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	152.950.000.000	152.950.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		152.950.000.000	152.950.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	331.245.527.850	331.245.527.850
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(20.000.000)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	197.714.342.649	140.933.342.530
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	123.365.732.124	119.816.800.045
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.655.850.566)	(2.463.796.397)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		126.021.582.690	122.280.596.442
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	197.395.215.856	5.725.594.310
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.557.689.093.707	953.007.833.160

Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng
Phan Thế Tý

Tổng Giám đốc
Trần Kim Liên



Ngày 16 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	1.363.108.587.364	760.158.909.521
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(114.485.723.976)	(47.250.379.854)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	26.1	1.248.622.863.388	712.908.529.667
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(793.511.180.555)	(466.246.228.152)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		455.111.682.833	246.662.301.515
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	5.669.603.794	5.245.912.569
22	7. Chi phí tài chính	28	(30.302.280.080)	(3.646.380.792)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(8.549.203.181)	(638.436.191)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15.1	4.049.884.036	6.093.545.936
25	9. Chi phí bán hàng	29	(123.865.568.497)	(61.246.676.378)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(142.100.088.577)	(67.871.388.281)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		168.563.233.509	125.237.314.569
31	12. Thu nhập khác		12.904.738.400	1.659.912.274
32	13. Chi phí khác		(3.062.065.758)	(692.500.357)
40	14. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		9.842.672.642	967.411.917
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [14 = 30 + 40]		178.405.906.151	126.204.726.486
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(23.419.262.750)	(2.176.296.985)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	2.121.806.242	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 + 52]		157.108.449.643	124.028.429.501
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		141.629.960.690	122.758.068.442
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	15.478.488.953	1.270.361.059
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	9.261	8.293
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	9.261	8.293



Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh



Kế toán trưởng
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc
Trần Kim Liên

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.165.377.002.753	723.115.089.052
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(789.597.093.050)	(507.967.971.866)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(112.657.216.444)	(63.055.197.064)
04	Tiền lãi vay đã trả		(8.012.447.914)	(530.069.969)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	32.2	(29.763.868.532)	(1.870.569.425)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		98.420.585.565	39.192.110.921
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(190.715.223.689)	(80.298.106.580)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		133.051.738.689	108.585.285.069
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(101.353.899.676)	(32.702.404.864)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		205.990.909	140.000
23	Tiền chi cho vay		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay		1.413.953.964	236.749.895
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(175.794.735.198)	(372.639.229.593)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.589.462.292	4.881.379.139
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(270.939.227.709)	(400.223.365.423)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	329.231.825.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(20.000.000)	(102.270.000)
33	Tiền thu từ đi vay		470.184.970.404	182.865.963.833
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(301.445.377.308)	(160.041.963.833)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.173.378.000)	(15.423.108.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		107.546.215.096	336.530.447.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(30.341.273.924)	44.892.366.646
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		99.023.212.818	54.122.278.528
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.442.010)	8.567.644
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	68.677.496.884	99.023.212.818



Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh



Kế toán trưởng
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc
Trần Kim Liên

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 11 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung và Tây Nguyên	Huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nam	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Nhà máy chế biến giống Thường Tín	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nam	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 829 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 375 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	Phường Phú Lãm, quận Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	61,49%	61,49%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
4	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nghệ An (*)	43%	70%	Huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	51%	83,74%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

(*) Công ty nắm giữ các công ty con này gián tiếp qua một công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty và các công ty con áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty và các công ty con trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty và các công ty con cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 36.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Bản quyền	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty và các công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và các công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (“SSC”)

Trong năm, Công ty đã mua thêm 21,49% cổ phần trong SSC, và qua đó, làm tăng phần sở hữu của Công ty trong công ty này lên 61,49% vào ngày 15 tháng 4 năm 2015. Theo đó, SSC đã chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của SSC tại ngày mua được Công ty xác định dựa trên ước tính tạm thời như được trình bày dưới đây do Công ty đang trong quá trình hoàn tất việc đánh giá và xác định giá trị hợp lý các khoản mục tài sản và nợ phải trả của SSC tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

Đơn vị tính: VND

*Giá trị hợp lý tạm
tính ghi nhận tại
ngày mua*

Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.639.166.184
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.489.287.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	138.892.878.470
Hàng tồn kho	312.237.883.564
Các tài sản ngắn hạn khác	4.349.586.269
Tài sản cố định hữu hình	62.915.636.011
Tài sản cố định vô hình	208.844.274.512
Tài sản dở dang dài hạn	12.144.885.972
Đầu tư tài chính dài hạn	3.580.857.907
Tài sản dài hạn khác	10.674.660.862
	774.769.116.751
Nợ phải trả	
Vay và nợ thuê tài chính	(79.546.848.600)
Phải trả người bán ngắn hạn	(111.382.647.319)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(34.287.435.991)
Phải trả khác	(38.053.684.663)
	(263.270.616.573)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	511.498.500.178
Cổ đông không kiểm soát	(196.967.034.403)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	229.397.204.225
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (*)	543.928.670.000
(*) Giá phí hợp nhất kinh doanh tại ngày mua bao gồm:	
Tiền chi để mua thêm 21,49% cổ phần trong SSC để nắm quyền kiểm soát	190.062.013.838
Giá trị hợp lý của số cổ phần của SSC đã nắm trước đây tại ngày mua	353.866.656.162
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	543.928.670.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Sở hữu gián tiếp tại các công ty con của SSC

Tại ngày 15 tháng 4 năm 2015, SSC có hai công ty con là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nghệ An (“NAS”) và Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (“SSE”) với tỷ lệ biểu quyết của SSC tại các công ty này lần lượt là 70% và 83,74%. Cùng với việc SSC trở thành công ty con của Công ty từ ngày 15 tháng 4 năm 2015, các công ty này cũng trở thành các công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của SSE và NAS tại ngày mua được Công ty xác định trên ước tính tạm thời như được trình bày dưới đây do Công ty đang trong quá trình hoàn tất việc đánh giá và xác định giá trị hợp lý các khoản mục tài sản và nợ phải trả của hai công ty con này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị hợp lý tạm tính của SSE ghi nhận tại ngày mua</i>	<i>Giá trị hợp lý tạm tính của NAS ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.490.046	44.782.410
Các khoản phải thu	90.521.981	18.331.406.721
Hàng tồn kho	950.519.330	7.716.562.201
Các tài sản ngắn hạn khác	27.523.843	26.596.752
Tài sản cố định	-	2.040.276.205
Tài sản dài hạn khác	136.550.916	535.185.576
	1.222.606.116	28.694.809.865
Nợ phải trả		
Vay và nợ	1.124.287.000	-
Phải trả người bán	751.444.656	21.787.781.913
Phải trả khác	1.136.800.887	1.791.610.613
	3.012.532.543	23.579.392.526
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	(1.789.926.427)	5.115.417.339
Cổ đông không kiểm soát	868.262.416	(2.913.588.254)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	2.981.433.895	380.750.915
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	2.059.769.884	2.582.580.000

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua các công ty con

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Tiền chi để mua thêm 21,49% cổ phần trong SSC để nắm quyền kiểm soát	190.062.013.838
Tiền thu về từ các công ty con SSC, NAS, SSE	(19.701.438.640)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua trong năm	170.360.575.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.2 Mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam, công ty con hiện hữu

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 29.240 cổ phần (tương đương 5,85% vốn cổ phần) của Công ty Cổ phần Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam và theo đó, làm tăng tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này lên 90,02% kể từ ngày này.

Giá phí phải trả bằng tiền cho các giao dịch mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam là 398.600.000 VND. Phần chênh lệch giữa giá phí của khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần trong Công ty Cổ phần Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam là 130.560.075 VND và được Công ty ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	5.500.036.955	7.859.039.154
Tiền gửi ngân hàng	55.977.459.929	70.564.173.664
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>7.200.000.000</u>	<u>20.600.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>68.677.496.884</u>	<u>99.023.212.818</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 5,5%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	470.184.970.404	182.865.963.833
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	301.445.377.308	160.041.963.833

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Chứng khoán kinh doanh:						
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cây Rau Quả	3.944.000.000	(1.504.006.100)	2.439.993.900	3.944.000.000	(1.557.339.300)	2.386.660.700
TỔNG CỘNG	<u>3.944.000.000</u>	<u>(1.504.006.100)</u>	<u>2.439.993.900</u>	<u>3.944.000.000</u>	<u>(1.557.339.300)</u>	<u>2.386.660.700</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	97.182.275.000	-
Phải thu từ khách hàng khác	183.235.026.904	113.501.026.773
TỔNG CỘNG	280.417.301.904	113.501.026.773
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.700.561.527)	(3.771.355.051)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho nhà thầu xây dựng	236.984.000	8.516.597.470
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm</i>	-	-
<i>Công ty TNHH Cơ khí Công nghiệp nhẹ Bùi Văn Ngộ</i>	-	-
<i>Công ty EuroAsiatic Machinery</i>	-	3.193.462.853
<i>Công ty TNHH Kirby Đông Nam Á</i>	-	2.500.524.000
<i>Công ty Everton Corporation</i>	-	1.972.710.617
<i>Trả trước nhà thầu xây dựng khác</i>	236.984.000	849.900.000
Trả trước cho nhà cung cấp khác	15.206.277.834	4.789.912.620
<i>Trần Văn Thuận</i>	1.879.051.634	-
<i>Hợp tác xã Mỹ Đức</i>	1.270.242.902	998.319.689
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>	12.056.983.298	3.791.592.931
TỔNG CỘNG	15.443.261.834	13.306.510.090

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Tạm ứng cho nhân viên	17.434.202.869	18.427.505.240
Ký cược, ký quỹ	2.857.552.000	2.200.000
Tạm ứng cho nông dân	2.808.788.509	-
Chi phí kiểm định chất lượng phải thu Cục Trồng trọt	1.994.579.502	-
Phải thu khác	6.176.668.137	1.599.690.593
TỔNG CỘNG	31.271.791.017	20.029.395.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Hải Anh (*)	-	-	2.624.129.975	-
Công ty Thương Mại Dịch vụ Đắc Nông	654.711.000	-	654.711.000	-
Khách hàng khác	4.045.850.527	-	492.514.076	-
	4.700.561.527	-	3.771.355.051	-

(*) Đây là khoản nợ đã quá hạn trên 3 năm và được Công ty trích lập dự phòng cho 100% giá trị phải thu trong các năm tài chính trước. Khoản nợ phải thu khó đòi này đã được Công ty xóa nợ trong năm 2015 căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 139/NQ-HĐQT-CTG ngày 17 tháng 12 năm 2015.

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	323.479.478.147	(4.505.144.828)	177.244.589.598	(3.671.367.977)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	36.161.512.204	(2.951.796.840)	19.425.963.814	-
Hàng hóa	60.590.564.549	(7.254.664.065)	29.541.281.538	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.281.370.859	-	1.594.653.912	-
Công cụ, dụng cụ	1.778.766.386	-	542.847.442	-
Hàng mua đang đi trên đường	1.172.195	-	-	-
Hàng gửi đi bán	825.239	-	-	-
TỔNG CỘNG	436.293.689.579	(14.711.605.733)	228.349.336.304	(3.671.367.977)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.671.367.977	1.396.130.793
Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.980.479.886	-
Dự phòng trích lập trong năm (*)	14.229.155.339	2.768.297.850
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.169.397.469)	(493.060.666)
Số cuối năm	14.711.605.733	3.671.367.977

(*) Trong năm, Công ty và các công ty con đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số chủng loại giống ngô và lúa không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định.

(**) Toàn bộ giá trị hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam, một công ty con của Công ty, được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	623.704.875	-
Công cụ, dụng cụ	4.605.028.663	1.828.287.862
Khác	38.044.107	-
TỔNG CỘNG	<u>5.266.777.645</u>	<u>1.828.287.862</u>
<i>Dài hạn</i>		
Chi phí nghiên cứu giống	6.110.345.871	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.339.920.649	-
Tiền thuê đất	1.017.114.294	-
Công cụ, dụng cụ	479.073.416	-
Khác	2.393.209.694	107.276.119
TỔNG CỘNG	<u>12.339.663.924</u>	<u>107.276.119</u>

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	54.228.200.166	32.636.545.615	15.410.412.623	700.563.000	160.000.000	103.135.721.404
Tăng do hợp nhất kinh doanh	76.867.121.481	24.109.323.107	16.595.582.459	2.818.433.265	-	120.390.460.312
Mua trong năm	6.017.072.040	3.096.996.340	3.753.431.320	327.490.991	-	13.194.990.691
Đầu tư XDCB hoàn thành	78.451.577.834	54.003.296.016	-	-	-	132.454.873.850
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(273.760.000)	-	-	(273.760.000)
Phân loại lại	-	(161.678.800)	-	161.678.800	-	-
Số cuối năm	215.563.971.521	113.684.482.278	35.485.666.402	4.008.166.056	160.000.000	368.902.286.257
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	22.746.521.981	12.286.142.529	7.728.555.054	1.036.000.792	-	43.797.220.356
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	23.090.069.315	20.548.768.661	7.114.110.765	572.459.195	160.000.000	51.485.407.936
Tăng do hợp nhất kinh doanh	30.980.786.615	13.055.211.003	10.375.042.375	1.023.508.103	-	55.434.548.096
Khấu hao trong năm	8.363.341.504	6.534.663.773	2.865.481.385	395.822.706	-	18.159.309.368
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(124.180.572)	-	-	(124.180.572)
Số cuối năm	62.434.197.434	40.138.643.437	20.230.453.953	1.991.790.004	160.000.000	124.955.084.828
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	31.138.130.851	12.087.776.954	8.296.301.858	128.103.805	-	51.650.313.468
Số cuối năm	153.129.774.087	73.545.838.841	15.255.212.449	2.016.376.052	-	243.947.201.429

(*) Công ty đã sử dụng toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gao tại thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.2.

(**) Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 2.072.067.196 đồng Việt Nam. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành tài sản thuộc nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gao tại thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	2.275.787.000	120.000.000	71.000.000	8.511.600.000	10.978.387.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	153.738.833.089	58.382.682.274	605.463.824	-	212.726.979.187
Mua mới trong năm	-	-	830.175.000	3.250.000.000	4.080.175.000
Giảm khác	-	-	(71.000.000)	-	(71.000.000)
Số cuối năm	156.014.620.089	58.502.682.274	1.435.638.824	11.761.600.000	227.714.541.187
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	566.302.520	213.863.824	1.500.000.000	2.280.166.344
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	-	120.000.000	71.000.000	4.763.616.665	4.954.616.665
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	5.010.572.752	234.263.822	-	5.244.836.574
Hao mòn trong năm	-	299.900.296	145.157.790	1.618.441.672	2.063.499.758
Giảm khác	-	-	(71.000.000)	-	(71.000.000)
Số cuối năm	-	5.430.473.048	379.421.612	6.382.058.337	12.191.952.997
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	2.275.787.000	-	-	3.747.983.335	6.023.770.335
Số cuối năm	156.014.620.089	53.072.209.226	1.056.217.212	5.379.541.663	215.522.588.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Củ Chi	11.103.862.672	-
Dự án Phương Mai - Nhà cao tầng	2.113.446.664	2.113.446.664
Dự án Phương Mai - Nhà văn phòng	-	15.845.157.741
Dự án Đồng Văn	-	4.960.581.000
Dự án Kho dự trữ quốc gia	-	3.466.687.000
Dự án Sơn La	800.000.000	-
Công trình khác	241.023.300	434.291.000
TỔNG CỘNG	14.258.332.636	26.820.163.405

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc (VND)</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý (VND)</i>	<i>Giá gốc (VND)</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý (VND)</i>
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	-	-	371.414.557.822	-	323.834.760.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình (*)	13.333.640.000	-	-	8.298.080.000	-	-
TỔNG CỘNG	13.333.640.000	-	-	379.712.637.822	-	323.834.760.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm giữ 13% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình. Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

15.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	-	40,00%	40,00%

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này trong năm 2015 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam</i>
Số đầu năm	371.414.557.822
Phân lợi nhuận từ công ty liên kết	4.049.884.036
Giảm do chuyển thành công ty con	(375.464.441.858)
Số cuối năm	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam và các công ty con của công ty này</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	26.557.087.281	1.911.006.045	-	28.468.093.326
- Phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	-	232.759.389.035	232.759.389.035
Số cuối năm	26.557.087.281	1.911.006.045	232.759.389.035	261.227.482.361
Phân bổ lũy kế:				
Số đầu năm	10.622.834.913	140.693.754	-	10.763.528.667
- Phân bổ trong năm	2.655.708.728	191.100.604	17.456.954.178	20.303.763.510
Số cuối năm	13.278.543.641	331.794.358	17.456.954.178	31.067.292.177
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	15.934.252.368	1.770.312.291	-	17.704.564.659
Số cuối năm	13.278.543.640	1.579.211.687	215.302.434.857	230.160.190.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả nhà thầu xây dựng	12.533.337.529	12.533.337.529	1.982.369.741	1.982.369.741
Phải trả cho người bán	97.854.092.526	97.854.092.526	88.516.840.243	88.516.840.243
- Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc	41.701.362.241	41.701.362.241	47.018.337.704	47.018.337.704
- Công ty Giống cây trồng Thịnh Du - Trung Quốc	10.652.610.112	10.652.610.112	14.153.658.760	14.153.658.760
- Công ty TNHH MTV Duyên Hải – Xí nghiệp 19	9.543.663.000	10.000.973.000	-	-
- Công ty TNHH Sichuan Longping High-tech	8.864.583.300	8.864.583.300	-	-
- Công ty TNHH Sichuan Nongda High-tech	4.676.225.297	4.676.225.297	-	-
- Phải trả đối tượng khác	22.415.648.576	21.958.338.576	27.344.843.779	27.344.843.779
TỔNG CỘNG	110.387.430.055	110.387.430.055	90.499.209.984	90.499.209.984

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước	33.006.609.796	17.569.562.855
TỔNG CỘNG	33.006.609.796	17.569.562.855

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	126.032.872	4.843.015.787	(4.179.389.084)	789.659.575
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.2)	997.365.117	33.205.876.546	(29.763.868.532)	4.439.373.131
Thuế thu nhập cá nhân	1.089.261.015	10.274.840.298	(9.652.315.249)	1.711.786.064
Thuế đất	768.116.429	1.658.176.385	(2.376.292.814)	50.000.000
TỔNG CỘNG	2.980.775.433	49.981.909.016	(45.971.865.679)	6.990.818.770
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	7.400.000	3.708.688.126	175.119.990	3.540.968.136
Các loại thuế khác	-	391.428.401	123.345.458	268.082.943
TỔNG CỘNG	7.400.000	4.100.116.527	298.465.448	3.809.051.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí vận chuyển	1.180.569.352	-
Chiết khấu thanh toán	692.136.586	-
Chi phí lãi vay phải trả	467.416.705	-
Chi phí phải trả khác	3.517.533.829	649.463.428
TỔNG CỘNG	<u>5.857.656.472</u>	<u>649.463.428</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	1.610.575.710	937.629.310
Chi phí đền bù đất phải trả - Dự án Đồng Văn	2.847.000.000	5.063.862.886
Tạm ứng từ Quỹ VBCF	1.416.604.000	-
Kinh phí hỗ trợ mua giống gốc để sản xuất lúa lai	984.550.275	984.550.275
Chi phí phải trả Cục dự trữ Quốc gia	-	434.672.830
Chi phí phải trả - Các dự án lúa	2.748.814.790	559.835.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	264.542.874	57.857.412
Kinh phí công đoàn	257.250.068	14.720.200
Phải trả cho đơn vị khoán sản xuất	992.877.512	1.743.116.389
Thù lao Hội đồng Quản trị	470.421.656	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	728.073.914
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.360.395.989	5.468.575.125
TỔNG CỘNG	<u>19.953.032.874</u>	<u>15.992.893.341</u>

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	217.236.158.460	217.236.158.460	493.257.535.768	(301.445.377.308)	25.424.000.000	25.424.000.000
Vay ngân hàng ngắn hạn	215.745.103.710	215.745.103.710	491.766.481.018	(301.445.377.308)	25.424.000.000	25.424.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.491.054.750	1.491.054.750	1.491.054.750	-	-	-
Vay dài hạn	57.888.237.200	57.888.237.200	59.379.291.950	(1.491.054.750)	-	-
Vay ngân hàng dài hạn	57.888.237.200	57.888.237.200	59.379.291.950	(1.491.054.750)	-	-
TỔNG CỘNG	275.124.395.660	275.124.395.660	552.636.827.718	(302.936.432.058)	25.424.000.000	25.424.000.000

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	52.447.047.600	Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Không
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	51.887.110.000	Hợp đồng vay có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2016. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Không
		Hợp đồng vay có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 3 năm 2015.	

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)				
21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)	<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội	11.062.686.110	Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi trả vào cuối kì hạn vay. Hợp đồng vay có hiệu lực 12 tháng kể từ tháng 4 năm 2015.	Không
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	27.916.050.000	Thời hạn trả 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Toàn bộ giá trị hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đông	40.752.210.000	Thời hạn trả 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Không
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Củ Chi	19.512.000.000	Hạn trả vào ngày 18 tháng 5 năm 2016. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Không
	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered	12.168.000.000	Hạn trả vào ngày 23 tháng 1 năm 2016. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Không

TỔNG CỘNG

215.745.103.710

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	52.469.072.950	Hạn mức tín dụng là 77 tỷ đồng. Góc vay thanh toán sau 24 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên vào ngày 14 tháng 2 năm 2015 và theo phụ lục hợp đồng được lập sau thời gian ân hạn. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	Toàn bộ tài sản được hình thành của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng, nhà máy gạo tại Thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan – Chi nhánh Hà Nội	6.910.219.000	Hạn mức tín dụng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 22 tháng 1 năm 2018. Góc thanh toán 3 tháng/lần sau thời gian ân hạn 1 năm tính từ ngày giải ngân đầu tiên vào ngày 22 tháng 1 năm 2015. Lãi thanh toán theo kỳ hạn ba tháng trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên, và được thanh toán hàng tháng kể từ năm thứ hai.	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay cho Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gạo tại Thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
TỔNG CỘNG	59.379.291.950		
Trong đó:			
- Vay dài hạn	57.888.237.200		
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.491.054.750		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	17.624.328.537	14.539.725.583
Tăng quỹ khen thưởng phúc lợi do hợp nhất	4.729.207.572	-
Cộng: Trích lập trong năm	15.521.174.999	9.610.353.307
Trừ: Sử dụng trong năm	<u>(9.375.964.581)</u>	<u>(6.525.750.353)</u>
Số cuối năm	<u>28.498.746.527</u>	<u>17.624.328.537</u>

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XD CB	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm (Trình bày lại)	100.298.380.000	54.797.592.850	-	90.149.177.148	77.489.277.455	262.128.000	322.996.555.453	
Phát hành cổ phiếu	52.651.620.000	276.447.935.000	-	-	-	-	329.099.555.000	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	122.758.068.442	-	122.758.068.442	
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(102.270.000)	-	-	-	(102.270.000)	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	102.270.000	-	-	-	102.270.000	
Trích lập các quỹ	-	-	-	55.372.236.303	(55.372.236.303)	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(9.551.421.049)	-	(9.551.421.049)	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(15.029.416.500)	-	(15.029.416.500)	
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(477.472.000)	-	(477.472.000)	
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(4.588.070.921)	-	-	(4.588.070.921)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(262.128.000)	(262.128.000)	
Số cuối năm (Trình bày lại)	152.950.000.000	331.245.527.850	-	140.933.342.530	119.816.800.045	-	744.945.670.425	

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay						
Số đầu năm (Trình bày lại)	152.950.000.000	331.245.527.850	-	140.933.342.530	119.816.800.045	744.945.670.425
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	141.629.960.690	141.629.960.690
Trích lập quỹ	-	-	-	61.493.507.231	(61.493.507.231)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.572.295.863)	(14.572.295.863)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(20.000.000)	-	-	(20.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014 (*)	-	-	-	-	(45.885.000.000)	(45.885.000.000)
Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 (**)	-	-	-	-	(15.288.378.000)	(15.288.378.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(680.812.500)	(680.812.500)
Sử dụng các quỹ (***)	-	-	-	(4.712.507.112)	-	(4.712.507.112)
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	130.560.075	130.560.075
Giảm khác	-	-	-	-	(291.595.092)	(291.595.092)
Số cuối năm	152.950.000.000	331.245.527.850	(20.000.000)	197.714.342.649	123.365.732.124	805.255.602.623

Đơn vị tính: VND

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 được thực hiện theo Nghị quyết số 118/NQ-ĐHCĐ2014 của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty năm 2015 ngày 22 tháng 4 năm 2015.

(**) Công ty đã tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 theo Quyết định số 136/NQ-HĐQT-CTG của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 16 tháng 11 năm 2015.

(***) Theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐQT-CTG của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 10 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp	152.950.000.000	152.950.000.000	-	152.950.000.000	152.950.000.000	-
Vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (công ty mẹ)	88.494.930.000	88.494.930.000	-	86.664.950.000	86.664.950.000	-
Vốn góp của đối tượng khác	64.455.070.000	64.455.070.000	-	66.285.050.000	66.285.050.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	331.245.527.850	331.245.527.850	-	331.245.527.850	331.245.527.850	-
TỔNG CỘNG	484.195.527.850	484.195.527.850	-	484.195.527.850	484.195.527.850	-

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	152.950.000.000	100.298.380.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	152.950.000.000	100.298.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	61.173.378.000	15.029.416.500
Cổ tức cho năm 2015: 1.000 đồng/cổ phiếu	15.288.378.000	-
Cổ tức cho năm 2014: 3.000 đồng/cổ phiếu	45.885.000.000	-
Cổ tức cho năm 2013: 1.500 đồng/cổ phiếu	-	15.029.416.500
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	61.173.378.000	15.029.416.500
Cổ tức cho năm 2015	15.288.378.000	-
Cổ tức cho năm 2014	45.885.000.000	-
Cổ tức cho năm 2013	-	15.029.416.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	15.295.000	152.950.000.000	15.295.000	152.950.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	15.295.000	152.950.000.000	15.295.000	152.950.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
Cổ phiếu phổ thông	6.622	20.000.000	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	15.288.378	152.930.000.000	15.295.000	152.950.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba (VND)	762.740.055	1.431.386.527
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (VND) (*)	75.523.190.000	79.216.000.000
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	47.556	21.901
- Euro (EUR)	1	-
- Nhân dân tệ (CNY)	100.997	89.068
- Kíp Lào (LAK)	1.000.000	1.000.000
Nợ khó đòi đã xử lý	2.892.931.475	-

(*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn mà Công ty nhận giữ hộ theo Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia năm 2015 số 02/HĐMB/DTQG ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Hợp đồng bảo quản hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia năm 2015 ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	5.725.594.310	4.207.461.852
Tăng do chuyển từ công ty liên kết thành công ty con	199.012.360.241	767.071.657
Giảm do chi phí khấu hao do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản	(565.965.275)	
Giảm phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong NSC nắm giữ tại công ty con gián tiếp	(2.907.414.117)	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát trong năm	15.478.488.953	1.270.361.059
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(948.879.136)	(58.932.258)
Cổ tức công bố	(17.766.063.000)	(393.840.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(103.746.045)	(66.528.000)
Giảm do công ty mẹ mua thêm cổ phần tại công ty con hiện hữu	(529.160.075)	-
Số cuối năm	197.395.215.856	5.725.594.310

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Tổng doanh thu	1.363.108.587.364	760.158.909.521
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	<i>1.360.007.468.501</i>	<i>758.419.965.973</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>3.101.118.863</i>	<i>1.738.943.548</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(114.485.723.976)	(47.250.379.854)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(25.032.331.453)</i>	<i>(6.216.561.583)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(88.510.481.423)</i>	<i>(40.450.045.601)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(942.911.100)</i>	<i>(583.772.670)</i>
DOANH THU THUẦN	1.248.622.863.388	712.908.529.667

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	1.709.128.556	4.049.111.317
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.012.127.670	341.870.187
Doanh thu từ cổ tức	2.947.527.600	834.592.800
Doanh thu tài chính khác	819.968	20.338.265
TỔNG CỘNG	5.669.603.794	5.245.912.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	786.451.422.685	463.477.930.302
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho thuần	7.059.757.870	2.768.297.850
TỔNG CỘNG	<u>793.511.180.555</u>	<u>466.246.228.152</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ do đánh giá lại cổ phần của SSC được Công ty nắm giữ trước ngày nắm quyền kiểm soát	15.884.948.396	-
Chi phí lãi vay	8.549.203.181	638.436.191
Chiết khấu thanh toán	4.496.406.610	1.533.848.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.425.055.093	927.342.326
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(53.333.200)	546.665.300
Chi phí tài chính khác	-	88.495
TỔNG CỘNG	<u>30.302.280.080</u>	<u>3.646.380.792</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí bán hàng	123.865.568.497	61.246.676.378
- Chi phí tiền lương, tiền công lao động	35.292.048.457	18.304.436.387
- Chi phí vận chuyển	29.463.457.325	13.148.417.095
- Chi phí khấu hao	8.783.449.558	8.346.536.282
- Chi phí bán hàng khác	50.326.613.157	21.447.286.614
Chi phí quản lý doanh nghiệp	142.100.088.577	67.871.388.281
- Chi phí tiền lương, tiền công lao động	72.211.508.992	43.180.424.711
- Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	20.303.763.510	2.796.402.482
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	49.584.816.075	21.894.561.088
TỔNG CỘNG	<u>265.965.657.074</u>	<u>129.118.064.659</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	12.904.738.400	1.659.912.274
Nhận hỗ trợ từ quỹ VCBF	4.719.171.000	-
Thu nhập từ tiền bồi thường	4.489.361.886	28.009.091
Hoàn nhập lãi phải trả nhà nước	1.266.901.020	-
Thu nhập từ cho thuê kho	615.690.000	254.192.990
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	205.990.909	72.818.182
Thu nhập khác	1.607.623.585	1.304.892.011
Chi phí khác	3.062.065.758	692.500.357
Lãi phạt chậm nộp thuế	1.872.125.460	-
Chi phí khác	1.189.940.298	692.500.357
GIÁ TRỊ THUẦN	9.842.672.642	967.411.917

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên vật liệu	996.208.808.576	470.334.567.860
Chi phí nhân công	136.059.269.122	63.652.538.288
Chi phí khấu hao và khấu trừ	40.526.572.636	10.369.254.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.786.599.018	48.459.029.823
Chi phí khác	7.866.476.784	10.022.069.945
TỔNG CỘNG	1.249.447.726.136	602.837.460.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Căn cứ vào Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"), và theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN;
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm (từ năm 2011) và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo; và
- (iii) Thuế suất đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác là 22%.

Thuế suất TNDN của các công ty con là 22% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.100.030.770	2.176.296.985
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	(680.768.020)	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.121.806.242)	-
TỔNG CỘNG	<u>21.297.456.508</u>	<u>2.176.296.985</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	178.405.906.151	126.204.726.486
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	20.303.763.510	2.796.402.482
Chi phí phát sinh do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết	15.884.948.396	-
Hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	395.669.310	
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	7.818.597.876	-
Thay đổi chi phí phải trả	5.814.599.829	-
Các khoản chi phí không hợp lệ	2.907.104.846	1.545.567.151
Chi phí khấu hao của giá trị tăng lên khi đánh giá lại tài sản	903.775.031	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	189.824.871	141.778.926
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.442.010	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức nhận được	(2.947.527.600)	(834.592.800)
Lãi từ công ty liên kết	(4.049.884.036)	(6.093.545.936)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	225.631.220.194	123.760.336.309
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(216.677.426)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	225.631.220.194	123.543.658.883
Trong đó:		
<i>Thu nhập tính thuế ước tính từ hoạt động khoa học và công nghệ được thuế suất ưu đãi (10%)</i>	<i>150.228.456.894</i>	<i>113.651.399.860</i>
<i>Thu nhập tính thuế ước tính từ hoạt động khác (22%)</i>	<i>75.402.763.300</i>	<i>9.892.259.023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	31.611.453.615	13.541.436.971
Thuế TNDN được miễn giảm	(7.511.422.845)	(11.365.139.986)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính sau miễn giảm và điều chỉnh	24.100.030.770	2.176.296.985
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	(680.768.020)	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	997.365.117	691.637.557
Điều chỉnh tăng thuế do hợp nhất kinh doanh	9.786.613.796	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(29.763.868.532)	(1.870.569.425)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	4.439.373.131	997.365.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí phải trả	3.365.405.629	-	1.785.853.200	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	215.475.387	-	80.491.989	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	95.368.620	-	74.706.047	-
	3.676.249.636	-	1.941.051.236	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản của các công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh	34.106.680.985	-	180.755.006	-
	34.106.680.985	-	180.755.006	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			2.121.806.242	-

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	3.969.700.000	3.065.957.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi các yếu tố suy giảm) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi và khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	141.629.960.690	122.758.068.442
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(14.572.295.863)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	141.629.960.690	108.185.772.579
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.293.803	13.044.684
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.293.803	13.044.684
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	9.261	8.293
- Lãi suy giảm	9.261	8.293

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2015. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Chi tiết như sau:

Khoản mục	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)		Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.944.000.000	(3.944.000.000)		-
Chứng khoán kinh doanh	-	3.944.000.000	3.944.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác	1.601.890.593	18.427.505.240	20.029.395.833	
Tài sản ngắn hạn khác	18.427.505.240	(18.427.505.240)		-
Đầu tư dài hạn khác	8.298.080.000	(8.298.080.000)		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	8.298.080.000	8.298.080.000	
Quỹ dự phòng tài chính	17.823.890.859	(17.823.890.859)		-
Quỹ đầu tư phát triển	123.109.451.671	17.823.890.859	140.933.342.530	

Khoản mục	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	
			Trình bày lại	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	762.033.468.300	(1.874.558.779)	760.158.909.521	
Các khoản giảm trừ doanh thu	42.897.537.503	4.352.842.351	47.250.379.854	
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	431.813.194.493	34.433.033.659	466.246.228.152	
Chi phí bán hàng	101.907.111.167	(40.660.434.789)	61.246.676.378	

Ngoài ra, chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200 như được trình bày tại Thuyết minh số 34.

